

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TP
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **29/2021/HNGĐ-ST**

Ngày: 09 - 3 - 2021

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TP, TỈNH ĐỒNG NAI**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trương Thị Thịnh**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Phạm Công Gia**.

2. Ông **Nguyễn Quang Chung**.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Minh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện TP.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TP tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Xuyên – Kiểm sát viên.

Ngày 09/3/2021, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện TP, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 468/2020/TLST- HNGĐ ngày 28 tháng 10 năm 2020 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 20/01/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 15/QĐST – HNGĐ ngày 05/02/2021 và Thông báo mở lại phiên tòa số 51/TB – TA ngày 19/02/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Trần Quang T**, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Thôn 2, xã Đăk Buk So, huyện TĐ, tỉnh Đăk Nông.

Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị M**, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Tổ 6, ấp TT 3, xã PL, huyện TP, Đồng Nai.

(Tại phiên tòa vắng mặt ông T, bà M (ông T có đơn xin vắng mặt, bà M triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15/10/2020, lời khai trong quá trình tố tụng ý kiến, yêu cầu của nguyên đơn ông Trần Quang T thể hiện:

Ông và bà Nguyễn Thị M tự nguyện tìm hiểu yêu thương rồi tiến tới chung sống với nhau vào năm 1996. Hôn nhân của ông và được Ủy ban nhân dân xã PL, huyện TP cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 24/4/1996. Cuộc sống chung vợ chồng hạnh phúc đến năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng đã sống ly thân từ

năm 2008 cho đến nay. Nay ông không còn tình cảm với bà M nên yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị M.

Về con chung: Ông và bà M có 03 (ba) con chung là Trần Anh T, sinh ngày 05/10/1997; Trần Thị Thanh T1, sinh ngày 19/05/1999 và Trần Thị Yến T2, sinh ngày 04/5/2004. Từ khi vợ chồng ly thân từ năm 2008, cháu Yến T ở cùng bà M tại địa chỉ tổ 6, ấp TT 3, xã PL, huyện TP, Đồng Nai cho đến nay còn ông trở về xã Đăk Buk So, huyện TĐ, tỉnh Đăk Nông sinh sống nên ông đồng ý giao cháu T2 cho bà M nuôi dưỡng và không cấp dưỡng nuôi con chung.

Đối với cháu T và cháu T2 đã thành niên và có khả năng lao động nên ông không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Ông và bà M tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Ông và bà M không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án ông T đã cung cấp những tài liệu, chứng cứ sau: Chứng minh nhân dân của ông T (bản sao); Sổ hộ khẩu của ông T (bản sao); Đơn xin xác nhận HKTT của bà M (bản chính); Giấy chứng nhận kết hôn (bản sao); Giấy khai sinh (bản sao).

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ sau: Bản tự khai của nguyên đơn; Đơn thể hiện nguyện vọng của cháu T; Biên bản xác minh về sự có mặt của đương sự tại địa phương, tình trạng hôn nhân, điều kiện nuôi con của các đương sự. Các tài liệu, chứng cứ nêu trên đã được Tòa án ra thông báo cho các bên đương sự biết đồng thời tiến hành mở phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và ra thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho những người vắng mặt theo đúng quy định của pháp luật.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa sơ thẩm:

- Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý, giải quyết và tại phiên tòa xét xử sơ thẩm; Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa và các đương sự tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn.

+ Về quan hệ hôn nhân: Cho ông T được ly hôn bà M.

+ Về quan hệ nuôi con và cấp dưỡng nuôi con: Giao cháu Trần Thị Yến T, sinh ngày 04/5/2004 cho bà M nuôi dưỡng. Ông T không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với các cháu T và cháu T đã thành niên và có khả năng lao động nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về tài sản chung: Ông T khai báo ông và bà tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án xem xét. Vì không có lời khai của bà M nên khi nào phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

+ Về nợ chung: Ông T khai báo ông bà không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Vì không có lời khai của bà M nên khi nào phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

+ Về án phí: Ông T phải chịu 300.000đ án phí DSST về ly hôn theo quy định của pháp luật.

- Điều luật áp dụng: Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 18, 85, 86, 88, 89, 91, 92, 94 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Khoản 1 Điều 28, Điều 203, 205 và khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/NQ – UBTWQH14 ngày 30/12/2016 về thu nộp án phí, lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa, ông T vắng mặt do ông có đơn xin vắng mặt, bà M được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt mà không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên các đương sự không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào khác.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1]. Xác định thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật: Bà M có địa chỉ tại ấp TT 3, xã PL, huyện TP, tỉnh Đồng Nai. Vì vậy, căn cứ theo điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TP. Ông T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn, tranh chấp về nuôi con. Vì vậy cần xác định quan hệ pháp luật là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Xác định tư cách đương sự: Ngày 15/10/2020, ông T khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà M. Căn cứ theo khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định ông T là nguyên đơn, bà M là bị đơn trong vụ án.

- Ông T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ vào khoản 1 điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

- Tại phiên tòa, bà M vắng mặt lần thứ 2 mà không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan mặc dù Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ theo quy định của pháp luật. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành mở phiên tòa xét xử vụ án vắng mặt bà M.

[2]. Về áp dụng pháp luật nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa ông T, bà M được xác lập vào năm 1996. Hôn nhân của ông bà được Ủy ban nhân dân xã PL, huyện TP cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 24/4/1996. Ông T có đơn yêu cầu ly hôn thì Tòa án giải quyết theo thủ tục chung về ly hôn mà Luật hôn nhân và gia đình quy định.

Xét lời khai của ông T, bà M và tài liệu, chứng cứ thu thập trong quá trình tiến hành tố tụng thể hiện: Quá trình chung sống vợ chồng ông bà sống hòa thuận, hạnh phúc được một thời gian đến năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân xuất phát từ việc vợ chồng không còn tìm được tiếng nói chung, không còn sự tin tưởng và thông cảm cho nhau dẫn đến cuộc sống chung vợ chồng luôn bất hòa. Ông bà đã sống ly thân được hơn 10 (mười) năm nay. Trong thời gian sống ly thân, ông bà ít qua lại, thông tin liên lạc và không trực tiếp trao đổi để vợ chồng có cơ hội về chung sống đoàn tụ với nhau. Qua xác minh tại địa phương thể hiện đời sống chung của vợ chồng ông bà không còn hạnh phúc. Nay ông T nhận thấy tình cảm không còn, không thể tiếp tục chung sống nên ông yêu cầu ly hôn với bà M.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện các thủ tục cấp, tổng đạt, niêm yết: Thông báo thụ lý vụ án; giấy triệu tập đương sự và các tài liệu, chứng cứ do đương sự giao nộp cũng như Tòa án thu thập được cho các bên đương sự. Tòa án đã thông báo và mở phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Tại phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ ông T không có ý kiến gì và không bổ sung gì thêm. Bị đơn bà M vắng mặt đã được tòa án ra thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ theo đúng quy định của pháp luật. Do bà M vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến hay yêu cầu nào của bà M.

Như vậy, có căn cứ xác định ông bà đã vi phạm nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Để ông bà sớm có điều kiện ổn định cuộc sống của mình, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp thuận yêu cầu của ông T, cho ông được ly hôn với bà M.

[2.2]. Về quan hệ nuôi dưỡng con và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Ông T, bà M có 03 (ba) con chung là Trần Anh T, sinh ngày 05/10/1997; Trần Thị Thanh T, sinh ngày 19/05/1999 và Trần Thị Yến T, sinh ngày 04/5/2004.

Khi ly hôn, ông T đồng ý giao cháu Trần Thị Yến T cho bà M nuôi dưỡng. Mặc dù, không ghi nhận được ý kiến về việc nuôi con của bà M. Tuy nhiên, qua xác minh tại địa phương thể hiện từ khi vợ chồng sống ly thân cho đến nay cháu T do bà M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Vì vậy, xuất phát từ quyền lợi mọi mặt của con chung và phù hợp với nguyện vọng của cháu Yến T. Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu Trần Thị Yến T cho bà M trực tiếp nuôi dưỡng.

Hội đồng xét xử không xem xét mức cấp dưỡng nuôi con khi ly hôn do không có yêu cầu. Khi nào có tranh chấp về việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác.

Đối với các cháu Anh T và Thanh T đã thành niên và có khả năng lao động nên ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, không xem xét.

[2.3]. Về tài sản chung, nợ chung: Do trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bà M về yêu cầu này vì vậy khi nào có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[3]. Về án phí: Ông T phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí DSST về ly hôn.

[4]. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Xét quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 28, 35, 39, 147, khoản 1 Điều 228, Điều 235, 238 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 91, 92, 93, 94 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 19, 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 58, 81, 82, 83, 84 và Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Quang T.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Quang T được ly hôn bà Nguyễn Thị M.

- Về con chung: Ông T, bà M có 03 (ba) con chung là Trần Anh T, sinh ngày 05/10/1997; Trần Thị Thanh T1, sinh ngày 19/05/1999 và Trần Thị Yến T2, sinh ngày 04/5/2004.

Giao cháu Trần Thị Yến T cho bà M trực tiếp nuôi dưỡng.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Ông T không phải cấp dưỡng nuôi con chung do không có yêu cầu. Ông T có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được gây trở ngại.

Đối với cháu Trần Anh T1 và cháu Trần Thị Thanh T2 đã thành niên và có khả năng lao động nên ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, không xem xét.

Các đương sự được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Tách ra giải quyết vụ án khác khi phát sinh tranh chấp.

2. Về án phí: Ông Trần Quang T phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí DSST về ly hôn. Số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) ông T đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0003767 ngày 28/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện TP, tỉnh Đồng Nai chuyển thành án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Ông Trần Quang T và bà Nguyễn Thị M có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND huyện TP;
- Chi cục THA huyện TP;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã PL, huyện TP, tỉnh Đồng Nai (để ghi vào sổ hộ tịch theo số 36/1996, quyền số 01/1996 ngày 24/4/1996);
- Lưu HS – LT.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Thị Thịnh

